

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 40

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 13 ngày 18 tháng 1 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiên	Chủ tịch
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ái	Trưởng ban	
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên	
Ông Vũ Lê Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2019
Bà Đỗ Ngọc Yến	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2019

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thu Mươi	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thanh Bào	Phó Tổng Giám đốc thường trực

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Nhóm Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Vũ Thu Mươi. Ông Võ Thanh Bào được Bà Vũ Thu Mươi ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 01.2019/XNK/UQ ngày 1 tháng 1 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Võ Thanh Bào
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61063740/21196878-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được soát xét và báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được kiểm toán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		546.468.003.679	404.307.544.806
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	31.765.917.344	41.512.435.942
111	1. Tiền		16.095.917.344	12.812.435.942
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.670.000.000	28.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	105.885.824.000	28.900.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		185.824.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		105.700.000.000	28.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.036.442.233	57.882.367.099
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	63.311.162.826	50.634.663.399
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	12.034.043.748	7.013.924.961
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	3.305.252.892	1.703.539.025
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(5.614.017.233)	(1.469.760.286)
140	IV. Hàng tồn kho	10	330.736.932.922	272.099.307.862
141	1. Hàng tồn kho		344.186.217.165	282.181.980.426
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.449.284.243)	(10.082.672.564)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.042.887.180	3.913.433.903
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.779.307.322	757.791.713
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.217.022.453	3.153.642.190
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		46.557.405	2.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		183.702.881.923	180.109.659.743
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		598.000.000	526.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		598.000.000	526.000.000
220	II. Tài sản cố định		124.414.846.612	122.542.138.047
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	95.333.317.314	94.292.725.678
222	Nguyên giá		283.409.234.632	264.660.329.686
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(188.075.917.318)	(170.367.604.008)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	29.081.529.298	28.249.412.369
228	Nguyên giá		31.506.790.746	30.190.901.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.425.261.448)	(1.941.489.377)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.600.000	825.916.864
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.600.000	825.916.864
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	48.639.624.309	47.014.994.672
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		48.559.624.309	47.014.994.672
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.950.000	19.950.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.950.000)	(19.950.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.043.811.002	9.200.610.160
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.834.149.742	7.949.764.189
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	1.209.661.260	1.250.845.971
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		730.170.885.602	584.417.204.549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019


VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa soát xét)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		308.055.459.668	174.598.541.767
310	I. Nợ ngắn hạn		302.796.667.225	169.160.749.324
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	25.587.412.856	29.860.247.461
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.618.989.577	17.693.879.510
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.967.640.968	1.321.301.930
314	4. Phải trả người lao động		6.730.756.995	14.169.960.630
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.722.797.403	1.984.936.528
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	14.163.937.055	4.450.248.455
320	7. Vay ngắn hạn	20	236.977.898.224	92.290.142.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	6.027.234.147	7.390.032.810
330	II. Nợ dài hạn		5.258.792.443	5.437.792.443
337	1. Phải trả dài hạn khác		818.181.818	818.181.818
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	4.440.610.625	4.619.610.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		422.115.425.934	409.818.662.782
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	422.115.425.934	409.818.662.782
411	1. Vốn cổ phần		182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		120.464.000.000	120.464.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.021.000.000	5.021.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		114.293.449.798	102.333.662.782
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		93.233.662.782	70.760.357.497
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		21.059.787.016	31.573.305.285
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		336.976.136	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		730.170.885.602	584.417.204.549


Tôn Văn Chí
Người lập


Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Võ Thanh Bảo
Phó Tổng giám đốc
thường trực

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	961.223.598.240	1.118.476.804.177
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(224.468.834)	(639.427.752)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	960.999.129.406	1.117.837.376.425
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(873.048.031.435)	(1.040.827.488.992)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.951.097.971	77.009.887.433
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	3.558.574.745	4.887.110.792
22	7. Chi phí tài chính	26	(5.701.575.148)	(6.033.892.816)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.281.368.375)	(3.893.396.312)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	13	3.288.379.637	3.810.349.742
25	9. Chi phí bán hàng	27	(60.155.063.219)	(57.907.242.647)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(10.322.595.412)	(7.953.586.265)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		18.618.818.577	13.812.626.239
31	12. Thu nhập khác	29	5.835.118.802	3.089.307.006
32	13. Chi phí khác	29	(211.742.342)	(747.971.460)
40	14. Lợi nhuận khác	29	5.623.376.460	2.341.335.546
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.242.195.034	16.153.961.785
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(3.128.067.371)	(2.683.367.820)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(41.184.711)	141.614.850
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.072.942.952	13.612.208.815
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	23	21.059.787.016	13.612.208.815
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.5	13.155.936	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.157	686
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.157	686


Tôn Văn Chí
Người lập


Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Võ Thanh Bảo
Phó Tổng giám đốc thường trực

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


VND


Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		24.242.195.034	16.153.961.785
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	9.949.934.157	11.979.987.222
03	(Hoàn nhập dự phòng)		(205.926.885)	5.925.772.908
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		818.079.348	1.436.441.208
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.803.508.351)	(5.619.283.071)
06	Chi phí lãi vay	26	4.265.867.572	3.893.396.312
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.266.640.875	33.770.276.364
09	Tăng các khoản phải thu		(11.389.842.782)	(37.676.262.989)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(48.313.715.785)	17.919.602.719
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(30.933.352.535)	11.208.965.267
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.324.725.832)	55.132.436
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.140.686.573)	(3.990.787.810)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(2.458.364.499)	(822.448.794)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(179.000.000)	(2.225.571.488)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(67.473.047.131)	18.238.905.705
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(5.043.995.375)	(464.120.000)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		-	147.727.272
23	Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		(211.300.000.000)	-
24	Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		134.500.000.000	27.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con (trừ đi tiền thu về)	4	(7.785.916.333)	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được		3.469.808.324	6.578.249.673
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(86.160.103.384)	34.061.856.945
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận	20	685.606.519.812	786.284.846.323
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(541.719.523.588)	(797.675.124.659)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		143.886.996.224	(11.390.278.336)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(9.746.154.291)	40.910.484.314
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.512.435.942	137.740.105.542
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(364.307)	29.852.416
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	31.765.917.344	178.680.442.272


Tôn Văn Chí
Người lập


Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng


Võ Thanh Bào
Phó Tổng giám đốc thường trực



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 13 ngày 18 tháng 1 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 350 (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 310).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp ("DASCO"). Công ty sở hữu 98,3% vốn trong DASCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1400294469 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 8 tháng 1 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi mới nhất ngày 12 tháng 10 năm 2017. DASCO có trụ sở đăng ký tại Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Như được trình bày trong Thuyết minh số 1, trong kỳ Công ty đã mua và sở hữu 98,3% vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại DASCO, và lần đầu tiên có công ty con. Do vậy, đây là kỳ kế toán đầu tiên Nhóm Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, dữ liệu so sánh chỉ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 ngoại trừ phần Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Quyền kinh doanh	5 năm
Khác	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Nhóm Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp ("DASCO")

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn thành nghiệp vụ mua 4.000.000 cổ phần của DASCO, tương đương 98,3% tỷ lệ sở hữu trong DASCO từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá phí là 15.200.000.000 VND. Theo đó, DASCO đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của DASCO vào ngày mua được trình bày như sau:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và tương đương tiền	7.414.083.667
Các khoản phải thu - giá trị thuần	3.660.913.799
Hàng tồn kho - giá trị thuần	10.079.389.541
Tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.081.916.792
Chi phí trả trước dài hạn	581.175.330
Tài sản khác	283.475.888
	<u>28.100.955.017</u>
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	208.575.063
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.474.268.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	738.146.763
Phải trả ngắn hạn khác	414.285.432
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.000.000.000
Nợ phải trả khác	169.673.254
	<u>9.004.949.312</u>
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	<u>19.096.005.705</u>
Cổ đông không kiểm soát (<i>Thuyết minh số 23.5</i>)	(323.820.200)
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ (<i>Thuyết minh số 29</i>)	(3.572.185.505)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	<u>15.200.000.000</u>
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	7.414.083.667
Tiền chi để mua công ty con	(15.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ mua	<u>(7.785.916.333)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)
Tiền mặt tại quỹ	4.854.706.447	2.092.886.078
Tiền gửi ngân hàng	11.241.210.897	10.719.549.864
Các khoản tương đương tiền	15.670.000.000	28.700.000.000
TỔNG CỘNG	<u>31.765.917.344</u>	<u>41.512.435.942</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,8% đến 5,5% mỗi năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang và ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang có thời hạn sáu (6) tới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,4% tới 7% một năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)
Phải thu từ khách hàng khác		
- Công ty TNHH C.P Intetrade	6.322.619.072	-
- Fortuna Trading DMCC	5.118.319.150	-
- Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark)	4.135.199.897	10.688.330.252
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	8.894.939.779
- Các khách hàng khác	47.716.949.707	31.040.479.868
Phải thu từ bên liên quan (Công ty TNHH Sài Gòn – An Giang)	<u>18.075.000</u>	<u>10.913.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>63.311.162.826</u>	<u>50.634.663.399</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(4.656.277.709)</u>	<u>(1.469.760.286)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>58.654.885.117</u>	<u>49.164.903.113</u>

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DTC	3.651.200.000	312.000.000
Công ty Honda Việt Nam	3.354.392.548	5.497.127.523
Võ Đức Tuấn	1.850.000.000	-
Các khoản khác	3.178.451.200	1.204.797.438
TỔNG CỘNG	12.034.043.748	7.013.924.961
Dự phòng	(668.000.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	11.366.043.748	7.013.924.961

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa soát xét)
Tạm ứng cho nhân viên	1.080.060.661	1.022.752.839
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.065.348.219	303.833.697
Các khoản khác	1.159.844.012	376.952.489
TỔNG CỘNG	3.305.252.892	1.703.539.025
Dự phòng	(289.739.524)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	3.015.513.368	1.703.539.025

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	177.250.345.780	(2.839.726.865)	133.901.294.476	(1.024.679.578)
Thành phẩm	131.713.835.617	(9.170.908.704)	138.389.584.364	(9.057.992.986)
Nguyên vật liệu	19.113.819.350	-	2.043.820.281	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.104.733.868	(1.438.648.674)	-	-
Công cụ, dụng cụ	5.125.526.335	-	2.988.447.152	-
Hàng gửi đi bán	2.877.956.215	-	4.858.834.153	-
TỔNG CỘNG	344.186.217.165	(13.449.284.243)	282.181.980.426	(10.082.672.564)

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa kiểm toán)</i>
		VND
Ngày 1 tháng 1	10.082.672.564	1.678.252.418
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	17.060.415.656	7.200.348.754
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(13.693.803.977)</u>	<u>(1.678.252.418)</u>
Ngày 30 tháng 6	<u>13.449.284.243</u>	<u>7.200.348.754</u>

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)	121.599.523.054	121.571.092.351	14.212.139.855	7.277.574.426	-	264.660.329.686
Tăng do hợp nhất kinh doanh	8.827.510.643	631.964.975	1.855.105.666	577.002.567	1.644.595.165	13.536.179.016
Mua sắm mới	187.466.000	4.167.762.021	-	183.423.000	-	4.538.651.021
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	674.074.909	-	-	-	-	674.074.909
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>131.288.574.606</u>	<u>126.370.819.347</u>	<u>16.067.245.521</u>	<u>8.037.999.993</u>	<u>1.644.595.165</u>	<u>283.409.234.632</u>
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	35.678.823.583	38.473.110.305	4.230.301.900	4.834.706.072	1.533.261.165	84.750.203.025
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)	(68.109.949.826)	(86.944.504.694)	(9.489.864.535)	(5.823.284.953)	-	(170.367.604.008)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(5.148.923.135)	(286.623.746)	(459.906.046)	(577.002.567)	(1.553.305.956)	(8.025.761.450)
Khấu hao trong kỳ	(3.348.289.926)	(5.356.849.884)	(672.298.954)	(297.979.696)	(7.133.400)	(9.682.551.860)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(76.607.162.887)</u>	<u>(92.587.978.324)</u>	<u>(10.622.069.535)</u>	<u>(6.698.267.216)</u>	<u>(1.560.439.356)</u>	<u>(188.075.917.318)</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa soát xét)	53.489.573.228	34.626.587.657	4.722.275.320	1.454.289.473	-	94.292.725.678
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>54.681.411.719</u>	<u>33.782.841.023</u>	<u>5.445.175.986</u>	<u>1.339.732.777</u>	<u>84.155.809</u>	<u>95.333.317.314</u>

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND				
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Quyền kinh doanh	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)	29.642.426.746	548.475.000	-	-	30.190.901.746
Tăng do hợp nhất kinh doanh	692.680.000	-	47.300.000	47.909.000	787.889.000
Mua sắm mới	-	-	440.000.000	88.000.000	528.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>30.335.106.746</u>	<u>548.475.000</u>	<u>487.300.000</u>	<u>135.909.000</u>	<u>31.506.790.746</u>
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	-	-	47.909.000	47.909.000
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)	(1.619.817.710)	(321.671.667)	-	-	(1.941.489.377)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(149.891.373)	-	(18.589.401)	(47.909.000)	(216.389.774)
Hao mòn trong kỳ	(195.630.078)	(44.973.333)	(26.729.997)	(48.889)	(267.382.297)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(1.965.339.161)</u>	<u>(366.645.000)</u>	<u>(45.319.398)</u>	<u>(47.957.889)</u>	<u>(2.425.261.448)</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)	<u>28.022.609.036</u>	<u>226.803.333</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.249.412.369</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>28.369.767.585</u>	<u>181.830.000</u>	<u>441.980.602</u>	<u>87.951.111</u>	<u>29.081.529.298</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	48.559.624.309	-	47.014.994.672	-
Trái phiếu	80.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
TỔNG CỘNG	48.659.574.309	(19.950.000)	47.034.944.672	(19.950.000)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Đang hoạt động	Siêu thị	25	
Công ty Angimex - Kitoku	Đang hoạt động	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	VND		
	Công ty Angimex - Kitoku	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Tổng cộng
Giá trị đầu tư			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	11.500.000.000	2.951.148.000	14.451.148.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa soát xét)	8.252.576.219	24.311.270.453	32.563.846.672
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	1.172.271.071	2.116.108.566	3.288.379.637
Cổ tức được chia trong năm	-	(1.743.750.000)	(1.743.750.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	9.424.847.290	24.683.629.019	34.108.476.309
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa soát xét)	19.752.576.219	27.262.418.453	47.014.994.672
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	20.924.847.290	27.634.777.019	48.559.624.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)
Chi phí san lấp mặt bằng	3.320.070.142	3.685.570.140
Chi phí cải tạo	2.734.695.834	2.612.988.600
Công cụ dụng cụ	1.985.630.038	1.651.205.449
Khác	793.753.728	-
TỔNG CỘNG	<u>8.834.149.742</u>	<u>7.949.764.189</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)
Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	15.650.118.937	22.995.576.318
Khác	9.937.293.919	6.864.671.143
TỔNG CỘNG	<u>25.587.412.856</u>	<u>29.860.247.461</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Vilexim	2.300.000.000	-
Commerce Moderne Sal	1.321.629.018	2.713.618.829
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Vimex	1.021.615.044	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	864.801.000	11.889.748.000
Nhà cung cấp khác	3.110.944.515	3.090.512.681
TỔNG CỘNG	<u>8.618.989.577</u>	<u>17.693.879.510</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.060.062.893	3.128.067.371	(2.458.364.499)	1.729.765.765
Thuế thu nhập cá nhân	247.938.638	526.459.736	(536.523.171)	237.875.203
Thuế nhập khẩu	13.300.399	11.195.317	(24.495.716)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.321.301.930</u>	<u>3.665.722.424</u>	<u>(3.019.383.386)</u>	<u>1.967.640.968</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.153.642.190	33.217.407.072	(33.154.026.808)	3.217.022.454
Thuế khác	2.000.000	123.132.721	(78.575.316)	46.557.405
TỔNG CỘNG	<u>3.155.642.190</u>	<u>33.340.539.793</u>	<u>(33.232.602.124)</u>	<u>3.263.579.859</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)
Chi phí lãi vay	730.468.429	605.287.430
Chi phí vận chuyển	529.061.637	665.770.025
Thù lao cho Ban Hội Đồng Quản trị	405.000.000	450.000.000
Các khoản khác	1.058.267.337	263.879.073
TỔNG CỘNG	<u>2.722.797.403</u>	<u>1.984.936.528</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)
Cổ tức phải trả	9.100.000.000	-
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Kinh phí công đoàn	1.375.610.893	1.365.564.873
Các khoản khác	1.270.747.369	667.104.789
TỔNG CỘNG	<u>14.163.937.055</u>	<u>4.450.248.455</u>

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

20. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)	Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2019
		Rút vốn	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn ngân hàng	92.290.142.000	685.606.519.812	(541.719.523.588)	800.760.000	236.977.898.224

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Bên cho vay	Nguyên tệ (USD)	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất % năm	Tài sản thế chấp
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	-	29.869.925.000	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2019 đến ngày 12 tháng 9 năm 2019	Từ 5,21 đến 5,42	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
	290.000	6.778.750.000	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2019 đến ngày 18 tháng 9 năm 2019	Từ 5,6 đến 5,7	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh An Giang	-	13.716.581.224	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2019 đến ngày 25 tháng 7 năm 2019	3,8	Tín chấp
	-	13.716.581.224	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2019 đến ngày 27 tháng 7 năm 2019	Từ 5,5 đến 5,7	
TỔNG CỘNG		236.977.898.224			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i>
Vào ngày 1 tháng 1	7.390.032.810	8.213.670.695
Tăng do hợp nhất kinh doanh	106.667	-
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 23.1)	-	1.120.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(1.362.905.330)</u>	<u>(1.206.907.885)</u>
Vào ngày 30 tháng 6	<u>6.027.234.147</u>	<u>8.126.762.810</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Total
<i>VND</i>					
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	80.980.357.497	388.465.357.497
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	13.612.208.815	13.612.208.815
Cổ tức công bố	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>84.372.566.312</u>	<u>391.857.566.312</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa soát xét)	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	102.333.662.782	409.818.662.782
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	21.059.787.016	21.059.787.016
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>114.293.449.798</u>	<u>421.778.449.798</u>

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(**) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã công bố cổ tức với tổng giá trị là 9.100.000.000 (tương đương 5% mệnh giá) VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 202/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 274/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	9.437.150	94.371.500.000	51,85%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	5.126.550	51.265.500.000	28,17%
Các cổ đông khác	3.636.300	36.363.000.000	19,98%
TỔNG CỘNG	18.200.000	182.000.000.000	100%

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	9.100.000.000	9.100.000.000

23.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa soát xét)
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.200.000	18.200.000

23.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa soát xét)	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 4</i>)	323.820.200
Lợi nhuận trong kỳ	13.155.936
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	336.976.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Doanh thu gộp	961.223.598.240	1.118.476.804.177
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	623.668.814.025	838.225.198.237
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng và dịch vụ liên quan</i>	317.938.833.407	280.251.605.940
<i>Khác</i>	19.615.950.808	-
Các khoản giảm trừ	(224.468.834)	(639.427.752)
Doanh thu thuần	960.999.129.406	1.117.837.376.425
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	623.534.487.059	837.585.770.485
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng và dịch vụ liên quan</i>	317.938.833.407	280.251.605.940
<i>Khác</i>	19.525.808.940	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	953.919.399.286	1.117.837.376.425
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	7.079.730.120	-

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.468.821.302	4.112.870.496
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.021.496.647	727.908.296
Lãi bán hàng trả chậm	49.505.252	46.332.000
TỔNG CỘNG	3.558.574.745	4.887.110.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i>
Giá vốn bán hàng nông sản	569.421.891.648	790.003.878.356
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng và dịch vụ liên quan	289.495.547.691	250.823.610.636
Giá vốn khác	14.130.592.096	-
TỔNG CỘNG	<u>873.048.031.435</u>	<u>1.040.827.488.992</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i>
Lãi tiền vay	4.281.368.375	3.893.396.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.420.206.773	2.140.496.504
TỔNG CỘNG	<u>5.701.575.148</u>	<u>6.033.892.816</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.851.695.518	24.752.744.693
Chi phí vật liệu	12.436.725.923	10.246.704.958
Chi phí nhân viên	11.826.146.267	19.734.193.097
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.074.315.982	883.316.090
Chi phí khác	2.966.179.529	2.290.283.809
TỔNG CỘNG	<u>60.155.063.219</u>	<u>57.907.242.647</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.373.034.455	4.525.702.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.302.757.483	1.367.484.220
Chi phí khấu hao và hao mòn	883.775.473	430.433.987
Chi phí khác	2.763.028.001	1.629.965.580
TỔNG CỘNG	<u>10.322.595.412</u>	<u>7.953.586.265</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i>
Chi phí nguyên vật liệu	858.021.111.250	1.019.459.880.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.060.289.267	37.611.612.528
Chi phí nhân viên	23.413.190.537	30.868.526.014
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	9.949.934.157	11.979.987.222
Chi phí bằng tiền khác	10.081.164.855	6.768.311.180
TỔNG CỘNG	<u>943.525.690.066</u>	<u>1.106.688.317.904</u>

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i>
Thu nhập khác	5.835.118.802	3.089.307.006
Lãi từ giao dịch mua rẻ	3.572.185.505	-
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp	1.275.872.374	695.700.000
Tiền hoa hồng	400.820.836	653.744.496
Tiền bồi thường nhận được	-	621.317.265
Thu nhập khác	586.240.087	1.118.545.245
Chi phí khác	(211.742.342)	(747.971.460)
Tiền bồi thường	-	(432.174.076)
Chi phí khác	(211.742.342)	(315.797.384)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>5.623.376.460</u>	<u>2.341.335.546</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Thuế TNDN hiện hành	3.128.067.371	2.683.367.820
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	41.184.711	(141.614.850)
TỔNG CỘNG	<u>3.169.252.082</u>	<u>2.541.752.970</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>24.242.195.034</u>	<u>16.153.961.785</u>
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận chịu thuế 20%	11.723.651.458	15.088.524.588
Lợi nhuận (lỗ) chịu thuế 15%	4.889.934.170	(2.757.012.545)
Lợi nhuận không chịu thuế	7.628.609.406	3.822.449.742
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	4.603.942.299	3.230.792.357
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Lãi từ giao dịch mua rẻ	(714.437.101)	-
Thu nhập cổ tức	(348.750.000)	(275.420.000)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết	(308.925.927)	(489.069.948)
Các khoản khác	(62.577.189)	75.450.561
Chi phí thuế TNDN	<u>3.169.252.082</u>	<u>2.541.752.970</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	888.122.125	923.922.125	(35.800.000)	(225.627.783)
Chênh lệch tỷ giá	2.650.846	8.035.557	(5.384.711)	(57.941.752)
Khác	318.888.289	318.888.289	-	425.184.385
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>1.209.661.260</u>	<u>1.250.845.971</u>		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>(41.184.711)</u>	<u>141.614.850</u>

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Bên liên quan	Bán gạo Cho thuê kho Nhận cổ tức được chia	7.000.000.000 410.539.400 1.743.750.000	- 330.539.400 1.365.000.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Lương và thưởng	<u>1.590.644.685</u>	<u>1.540.924.418</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)
Dưới 1 năm	2.558.766.438	2.372.782.740
Từ 1 đến 5 năm	3.036.290.411	4.095.274.520
TỔNG CỘNG	<u>5.595.056.849</u>	<u>6.468.057.260</u>

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

				VND
	Lương thực	Xe gắn máy và dịch vụ liên quan	Khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu khách hàng bên ngoài	623.668.814.025	317.804.506.441	19.525.808.940	960.999.129.406
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Kết quả của bộ phận	54.246.922.377	28.308.958.750	5.395.216.844	87.951.097.971
Chi phí không phân bổ				(70.477.658.631)
Thu nhập tài chính				3.558.574.745
Chi phí tài chính				(5.701.575.148)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết				3.288.379.637
Thu nhập khác				5.623.376.460
Lợi nhuận trước thuế				24.242.195.034
Thuế TNDN hiện hành				(3.128.067.371)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				(41.184.711)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				21.072.942.952
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	393.478.801.475	109.055.700.731	29.636.113.731	532.170.615.937
Tiền và tương đương tiền				31.765.917.344
Đầu tư tài chính ngắn hạn				105.885.824.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				48.639.624.309
Tài sản không phân bổ				11.708.904.013
Tổng tài sản				730.170.885.602
Nợ phải trả của bộ phận	16.355.872.029	16.098.332.981	21.611.483.293	54.065.688.303
Vay ngắn hạn				236.977.898.224
Nợ phải trả không phân bổ				17.011.873.141
Tổng nợ phải trả				308.055.459.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	<i>Lương thực</i>	<i>Xe gắn máy và dịch vụ liên quan</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
<i>Doanh thu</i>			
Từ khách hàng bên ngoài	838.225.198.237	280.251.605.940	1.118.476.804.177
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>			
Kết quả của bộ phận	47.644.933.706	29.364.953.727	77.009.887.433
Chi phí không phân bổ			(65.860.828.912)
Thu nhập tài chính			4.887.110.792
Chi phí tài chính			(6.033.892.816)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết			3.810.349.742
Thu nhập khác			2.341.335.546
Lợi nhuận trước thuế			16.153.961.785
Thuế TNDN hiện hành			(2.683.367.820)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			141.614.850
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ			13.612.208.815
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	286.461.927.074	101.164.230.472	387.626.157.546
Tiền và tương đương tiền			41.512.435.942
Đầu tư tài chính ngắn hạn			28.900.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			47.014.994.672
Tài sản không phân bổ			79.363.616.389
Tổng tài sản			584.417.204.549
Nợ phải trả của bộ phận	6.864.671.143	22.995.576.318	29.860.247.461
Vay ngắn hạn			92.290.142.000
Nợ phải trả không phân bổ			52.448.152.306
Tổng nợ phải trả			174.598.541.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	21.059.787.016	13.612.208.815
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.120.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	21.059.787.016	12.492.208.815
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	1.157	686

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này.

35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

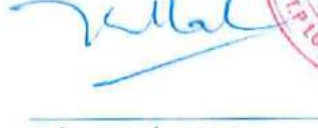
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ: - Đô la Mỹ (USD)	140.960	264.526

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

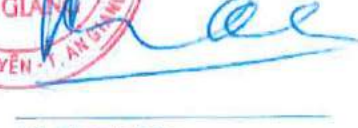
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Tôn Văn Chí
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng

Võ Thanh Bào
Phó Tổng Giám đốc
thường trực

Ngày 14 tháng 8 năm 2019